CHÍNH PHỦ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 66/NQ-CP	*Hà Nội, ngày 25 tháng 5 năm 2018*

NGHỊ QUYẾT
Về điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) thành phố Hải Phòng

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng (Tờ trình số 131/TTr-UBND ngày 28 tháng 9 năm 2017), của Bộ Tài nguyên và Môi trường (Tờ trình số 102/TTr-BTNMT ngày 28 tháng 11 năm 2017, Công văn số 2336/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 11 tháng 5 năm 2018),

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) của thành phố Hải Phòng với các chỉ tiêu sau:

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2010		Điều chỉnh Quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Quốc gia phân bổ (ha)	Thành phố xác định (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
I	**LOẠI ĐẤT**	**152.338**	**100**			**156.909**	**100**
1	**Đất nông nghiệp**	**83.754**	**54,98**	**69.060**	**2.745**	**71.805**	**45,76**
	Trong đó:						
1.1	Đất trồng lúa	46.057	30,23	39.425		39.425	25,13
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	44.703	29,34	39.425		39.425	25,13
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	1.241	0,81		299	299	0,19
1.3	Đất trồng cây lâu năm	3.126	2,05		1.042	1.042	0,66

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2010		Điều chỉnh Quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Quốc gia phân bổ (ha)	Thành phố xác định (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
1.4	Đất rừng phòng hộ	13.341	8,76	11.239		11.239	7,16
1.5	Đất rừng đặc dụng	7.308	4,80	9.932		9.932	6,33
1.6	Đất rừng sản xuất	493	0,32	100		100	0,06
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	11.904	7,81	8.700		8.700	5,54
1.8	Đất làm muối	183	0,12		34	34	0,02
2	**Đất phi nông nghiệp**	**64.864**	**42,58**	**83.249**		**83.249**	**53,06**
	Trong đó:						
2.1	Đất quốc phòng	2.036	1,34	2.916		2.916	1,86
2.2	Đất an ninh	124	0,08	221		221	0,14
2.3	Đất khu công nghiệp	1.825	1,20	9.112		9.112	5,81
2.4	Đất cụm công nghiệp	751	0,49		1.080	1.080	0,69
2.5	Đất thương mại, dịch vụ				3.717	3.717	2,37
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	3.745	2,46		4.101	4.101	2,61
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	374	0,25		434	434	0,28
2.8	Đất phát triển hạ tầng	16.137	10,59	21.307	356	21.663	13,81
	Trong đó:						
-	Đất cơ sở văn hóa	230	0,15	355		355	0,23
-	Đất cơ sở y tế	108	0,07	161		161	0,10
-	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	618	0,41	960		960	0,61
-	Đất cơ sở thể dục - thể thao	271	0,18	1.385		1.385	0,88
2.9	Đất có di tích, danh thắng	144	0,09	270		270	0,17
2.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	112	0,07	331		331	0,21
2.11	Đất ở tại nông thôn	9.304	6,11		11.001	11.001	7,01
2.12	Đất ở tại đô thị	4.087	2,68	5.583		5.583	3,56
2.13	Đất trụ sở cơ quan	277	0,18		639	639	0,41
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp				86	86	0,05
2.15	Đất cơ sở tôn giáo	294	0,19		370	370	0,24
2.16	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	1.124	0,74		1.331	1.331	0,85
3	**Đất chưa sử dụng**	**3.720**	**2,44**	**3.865**	**-2.010**	**1.855**	**1,18**
4	**Đất khu kinh tế***			**22.540**		**22.540**	**14,37**
5	**Đất đô thị***	**33.958**	**22,29**	**35.402**		**35.402**	**22,56**

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2010		Điều chỉnh Quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Quốc gia phân bổ (ha)	Thành phố xác định (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
II	**KHU CHỨC NĂNG***						
1	Khu sản xuất nông nghiệp				3.050	3.050	
3	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học				17.363	17.363	
4	Khu phát triển công nghiệp				11.033	11.033	
5	Khu đô thị				35.402	35.402	
6	Khu thương mại - dịch vụ				3.983	3.983	
7	Khu dân cư nông thôn				19.427	19.427	

Ghi chú: (*) Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Cả thời kỳ (2011 - 2020)	Kỳ đầu 2011 - 2015 (*)	Kỳ cuối 2016 - 2020					
				Tổng số	Năm 2016 (*)	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp**	**17.508**	**2.853**	**14.655**	**240**	**3.605**	**1.690**	**1.779**	**7.341**
	Trong đó								
1.1	Đất trồng lúa	5.113	1.211	3.902	181	1.410	400	273	1.638
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	4.120	1.112	3.008	181	1.276	323	184	1.044
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	1.209	200	1.009	2	100	113	188	606
1.3	Đất trồng cây lâu năm	3.125	10	3.115		200	411	613	1.891
1.4	Đất rừng phòng hộ	912	136	776	3	140	26	103	504
1.5	Đất rừng đặc dụng	10	10						
1.6	Đất rừng sản xuất	235	21	214		22	5	11	176
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	6.550	1.262	5.288	50	1.585	674	548	2.431
1.8	Đất làm muối	147	4	143		83	37	19	4
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**	**1.879**	**510**	**1.369**	**8**	**214**	**319**	**281**	**546**
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	287	186	101	8	53	15	25	0

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Cả thời kỳ (2011 - 2020)	Kỳ đầu 2011 - 2015 (*)	Kỳ cuối 2016 - 2020					
				Tổng số	Năm 2016 (*)	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	150		150					150
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	1.084	126	958		161	262	222	313
2.4	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	358	198	160			42	34	84
3	**Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở**	**349**	**42**	**307**	**2**	**117**	**35**	**17**	**136**

Ghi chú: (*) Diện tích đã chuyển mục đích

3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích:

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Cả thời kỳ (2011 - 2020)	Kỳ đầu 2011 - 2015 (*)	Kỳ cuối 2016 - 2020					
				Tổng số	Năm 2016 (*)	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
1	**Đất nông nghiệp**	**1.251**	**409**	**842**			**193**	**250**	**399**
	Trong đó:								
1.1	Đất trồng lúa	77	77						
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	77	77						
1.4	Đất rừng phòng hộ	608		608			150	200	258
1.5	Đất rừng đặc dụng	89	89						
1.6	Đất rừng sản xuất								
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	394	244	150			23	11	116
2	**Đất phi nông nghiệp**	**2.470**	**201**	**2.269**	**92**	**336**	**563**	**308**	**970**
	Trong đó:								
2.1	Đất quốc phòng	110	86	24		2	20		2
2.2	Đất an ninh	5		5			2		3
2.3	Đất khu công nghiệp	1.050		1.050			481	260	309
2.4	Đất khu chế xuất								
2.5	Đất cụm công nghiệp	17		17					17
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	330		330	3	159		1	167

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Cả thời kỳ (2011 - 2020)	Kỳ đầu 2011 - 2015 (*)	Kỳ cuối 2016 - 2020					
				Tổng số	Năm 2016 (*)	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	156	94	62		1			61
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	134		134	20	114			
2.9	Đất phát triển hạ tầng	289		289	36	39	35	14	165
-	Đất cơ sở văn hóa	113		113					113
-	Đất cơ sở y tế	5		5	1		1	1	2
-	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	5		5	3		1		1
-	Đất cơ sở thể dục - thể thao	18		18	2	3	1	10	2
2.10	Đất có di tích, danh thắng	5		5				3	2
2.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	39		39			21	18	
2.12	Đất ở tại nông thôn	23	13	10				1	9
2.13	Đất ở tại đô thị	58		58	33	12	2	1	10
2.14	Đất trụ sở cơ quan	7		7		4			3
2.15	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	2		2		1			1
2.16	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	11	4	7		1	1		5

Ghi chú: (*) Diện tích đã đưa vào sử dụng cho các mục đích

(Vị trí, diện tích các loại đất, khu vực dự kiến chuyển mục đích trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được thể hiện trên Bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, tỷ lệ 1/50.000 do Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng xác lập ngày 28 tháng 9 năm 2017 và chịu trách nhiệm theo quy định).

4. Phân bổ diện tích các loại đất trong kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Năm hiện trạng năm 2015	Các năm kế hoạch				
			Năm 2016 (*)	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
	Tổng diện tích tự nhiên	**156.176**	**156.176**	**156.176**	**156.541**	**156.741**	**156.909**
1	**Đất nông nghiệp**	**83.311**	**83.112**	**79.519**	**78.180**	**76.753**	**71.805**
	Trong đó:						
1.1	Đất trồng lúa	43.757	43.557	41.824	41.095	40.556	39.425

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Năm hiện trạng năm 2015	Các năm kế hoạch				
			Năm 2016 (*)	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	42.500	42.301	40.783	40.244	39.805	39.425
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	1.891	1.889	1.929	1.816	1.628	299
1.3	Đất trồng cây lâu năm	5.171	5.179	5.033	4.636	4.048	1.042
1.4	Đất rừng phòng hộ	6.627	6.624	6.603	6.705	6.768	11.239
1.5	Đất rừng đặc dụng	8.153	8.153	8.153	8.177	8.177	9.932
1.6	Đất rừng sản xuất	4.499	4.499	4.466	4.417	4.405	100
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	12.504	12.495	10.932	10.694	10.442	8.700
1.8	Đất làm muối	204	204	120	83	65	34
2	**Đất phi nông nghiệp**	**64.773**	**65.064**	**68.994**	**71.453**	**73.638**	**83.249**
	Trong đó:						
2.1	Đất quốc phòng	2.201	2.223	2.251	2.433	2.676	2.916
2.2	Đất an ninh	136	137	153	185	200	221
2.3	Đất khu công nghiệp	1.867	1.867	3.051	4.326	5.413	9.112
2.4	Đất khu chế xuất						
2.5	Đất cụm công nghiệp	117	117	167	231	395	1.080
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	1.052	1.061	1.934	2.292	2.541	3.717
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	3.650	3.669	3.799	3.787	3.682	4.101
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	224	263	434	434	434	434
2.9	Đất phát triển hạ tầng	17.666	17.836	18.680	19.330	19.562	21.663
	Trong đó:						
-	Đất cơ sở văn hóa	37	38	42	146	149	355
-	Đất cơ sở y tế	104	111	114	120	121	161
-	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	636	640	661	675	726	960
-	Đất cơ sở thể dục - thể thao	449	451	935	1.251	1.274	1.385
2.10	Đất có di tích, danh thắng	64	64	221	225	236	270
2.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	176	170	199	239	292	331
2.12	Đất ở nông thôn	10.089	10.116	10.460	10.596	10.693	11.001
2.13	Đất ở đô thị	4.403	4.440	4.692	4.926	5.056	5.583
2.14	Đất trụ sở cơ quan	165	166	278	283	344	639
2.15	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	65	69	76	77	77	86
2.16	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao						
2.17	Đất cơ sở tôn giáo	262	262	266	290	315	370

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Năm hiện trạng năm 2015	Các năm kế hoạch				
			Năm 2016 (*)	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
2.18	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	1.115	1.122	1.162	1.183	1.195	1.331
3	**Đất chưa sử dụng**	**8.092**	**8.000**	**7.663**	**6.908**	**6.350**	**1.855**
4	**Đất khu kinh tế**	**22.540**	**22.540**	**22.540**	**22.540**	**22.540**	**22.540**
5	**Đất đô thị**	**33.942**	**33.942**	**33.942**	**34.242**	**34.642**	**35.402**

Ghi chú: (*) Diện tích đã thực hiện

Điều 2. Căn cứ vào Nghị quyết này, Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng có trách nhiệm:

1. Tổ chức thực hiện điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020), trong đó rà soát điều chỉnh quy hoạch của các ngành, lĩnh vực, các địa phương trong Thành phố có sử dụng đất cho thống nhất với điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) của Thành phố; việc tổ chức thực hiện điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phải thống nhất chặt chẽ đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh trên địa bàn Thành phố.

2. Xác định ranh giới và công khai diện tích đất trồng lúa, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng cần bảo vệ nghiêm ngặt; điều tiết phân bổ nguồn lực, trước hết là nguồn ngân sách nhà nước bảo đảm lợi ích giữa các khu vực có điều kiện phát triển công nghiệp, đô thị, dịch vụ với các khu vực bảo vệ đất trồng lúa, đất rừng; có chính sách, biện pháp phù hợp để giảm chi phí sản xuất, tăng thu nhập, để người trồng lúa yên tâm sản xuất; tăng đầu tư hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật, đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ giữa các khu vực.

3. Tiếp tục chỉ đạo việc lập và phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện theo quy định của pháp luật đất đai làm căn cứ để thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đảm bảo phù hợp với điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của Thành phố.

4. Chịu trách nhiệm trước Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ trong việc chuyển mục đích sử dụng đất rừng sang các mục đích khác, hạn chế tối đa việc chuyển mục đích đất rừng và trong việc rà soát, kiểm tra hiện trạng sử dụng đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng, đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên trước khi chuyển mục đích

sử dụng đất để thực hiện các công trình, dự án theo quy định; đối với các công trình, dự án có sử dụng đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng, đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên thuộc trường hợp phải báo cáo Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ thì gửi báo cáo về Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thẩm định trình Thủ tướng Chính phủ trước khi quyết định chuyển mục đích sử dụng đất theo quy định.

Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng chỉ đạo, kiểm tra và chịu trách nhiệm trước Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ trong việc sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, tuân thủ đúng các quy định của pháp luật.

5. Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai để người sử dụng đất nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

6. Quản lý, sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nhất là khu vực sẽ chuyển mục đích sử dụng đất để tập trung cho phát triển kinh tế và chuyển đổi cơ cấu kinh tế theo hướng phát triển dịch vụ, đô thị để tăng nguồn thu cho ngân sách; đẩy mạnh việc đấu giá quyền sử dụng đất. Khuyến khích sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, khắc phục tình trạng bỏ hoang đất đã giao và đã cho thuê. Tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quỹ đất được quy hoạch phát triển đô thị, khu kinh tế, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất cơ sở sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp nhằm sử dụng tiết kiệm, hiệu quả quỹ đất, khắc phục tình trạng mất cân đối trong cơ cấu sử dụng đất giữa đất ở với đất xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và các yêu cầu về bảo vệ môi trường.

7. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai ngăn chặn và xử lý kịp thời các vi phạm trong thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiên quyết không giải quyết giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất đối với các trường hợp không có trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiểm tra, xử lý các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng, sử dụng sai mục đích theo quy định của pháp luật đất đai.

8. Tăng cường điều tra đánh giá về chất lượng, tiềm năng đất đai; đánh giá thoái hóa đất, ô nhiễm đất; hoàn thiện hệ thống cơ sở dữ liệu thông tin về đất đai; đào tạo nguồn nhân lực; nghiên cứu, ứng dụng khoa học, công nghệ cao trong quản lý đất đai, nâng cao chất lượng công tác dự báo, lập, thẩm định, quản lý, tổ chức thực hiện và giám sát quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

9. Tăng cường công tác dự báo, thông tin, tuyên truyền để các cấp, các ngành và người dân địa phương chủ động ứng phó với ảnh hưởng của biến đổi khí hậu.

10. Định kỳ hàng năm, Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng có trách nhiệm gửi báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất về Bộ Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp báo cáo Chính phủ trình Quốc hội theo quy định.

Điều 3. Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan chỉ đạo, kiểm tra việc chuyển đổi đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất là rừng tự nhiên theo đúng quy hoạch được phê duyệt và quy định của pháp luật.

Điều 4. Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng, Thủ trưởng các Bộ, ngành có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này./.

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG

Nguyễn Xuân Phúc